ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG TRẠCH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1223 /QĐ-UBND	*Quảng Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể và Phương án bồi thường, hỗ trợ để GPMB công trình Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch (Đợt 2), tại xã Quảng Trạch

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sửa đổi tại Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sửa đổi tại Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đơn giá bồi thường

thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020-2024 đã được sửa đổi, bổ sùng một số điều theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Công văn số 169/UBND-NNMT ngày 22/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 80/UBND-NNMT ngày 14/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn;

Căn cứ Công văn số 945/UBND-NNMT ngày 17/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) về việc điều chỉnh chủ trương Đầu tư dự án Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch;

Căn cứ Thông báo số 50/TB-UBND ngày 23/4/2025 của UBND huyện Quảng Trạch (cũ); Thông báo số 1060/TB-UBND ngày 11/12/2025 của UBND xã Quảng Trạch về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện công trình: Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch;

Căn cứ hồ sơ trích đo chỉnh lý địa chính, thống kê kết quả đo đạc khu đất: Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch do công ty TNHH đo đạc bản đồ 179 lập ngày 01/10/2024, 03/01/2025 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình (cũ) phê duyệt ngày 09/01/2025, 07/10/2024

Xét hồ sơ phương án bồi thường, hỗ trợ do Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Trạch lập và Biên bản thẩm định ngày 29/12/2025 của Tổ thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái đinh cư xã Quảng Trạch;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để GPMB công trình Đầu tư xây dựng đường nối từ trục

N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch, tại xã Quảng Trạch.

(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ để GPMB Công trình Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch (Đợt 2), tại xã Quảng Trạch, cụ thể:

1. Tổng diện tích đất thu hồi **6.232,9 m^2** đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng:

- Tổng diện tích đất hộ gia cá nhân sử dụng trong phạm vi quy hoạch: 4.869,0 m^2. Trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm (CLN): 4.869,0 m2.

- Tổng diện tích đất tổ chức quản lý thuộc phạm vị quy hoạch: 1.363,9 m^2. Trong đó:

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm (CLN): 1.022,5 m^2.

+ Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS): 341,4 m^2.

2. Tổng số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi: 01 tổ chức (UBND xã Quảng Hưng cũ) và 04 hộ gia đình, cá nhân.

3. Tổng số hộ gia đình, cá nhân có tài sản bị ảnh hưởng: 06 hộ gia đình, cá nhân.

4. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Ngoài việc hỗ trợ bằng tiền theo quy định tại Khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai 2024): Không.

5. Phương án bố trí tái định cư: Không.

6. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không.

7. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi thu hồi: Không.

8. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: **1.682.036.586 đồng** *(Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm tám mươi sáu đồng).*

Trong đó:

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 1.655.272.357 đồng

+ Bồi thường về đất: 193.178.400 đồng;

+ Bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất: 295.886.557 đồng;

+ Các khoản hỗ trợ: 1.166.207.400 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

- Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 26.764.229 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục III kèm theo)

9. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất có trách nhiệm niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã Quảng Trạch, Ban QLDA ODA Quảng Trạch chi trả số tiền đã phê duyệt cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng kịp thời và đúng quy định.

3. Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của UBND xã.

4. Trách nhiệm của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất, UBND xã Quảng Trạch nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Trạch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ QUẢNG TRẠCH T. QUẢNG TRỊ

Trần Quang Trung

PHỤ LỤC I

Giá đất cụ thể tính tiền bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch

(Kèm theo Quyết định số: 1223/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Trạch)

TT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m2)	Giá đất cụ thể đề nghị (đ/m2)	Ghi chú
1	23	15(3)	CLN	902,9	Xã Quảng Trạch	1	46.000	46.000	Xã Quảng Hưng (cũ)
2	23	15(24)	CLN	105,6	Xã Quảng Trạch	1	46.000	46.000	Xã Quảng Hưng (cũ)
3	23	15(7)	CLN	511,2	Xã Quảng Trạch	1	46.000	46.000	Xã Quảng Hưng (cũ)
4	22	9(2)	CLN	549,7	Xã Quảng Trạch	1	46.000	46.000	Xã Quảng Hưng (cũ)
Cộng				**2.069,4**					

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Trụ cổng xây gạch tô trát hoàn chỉnh KT: 1,3m x 0,42m x 0,4m x 4 trụ	m^3	0,874		1.691.000		*80%*		1.181.806		theo quy định.
-	Giếng khoan trên vùng đất cát	Cái	4		1.800.000				7.200.000		
C	***Các khoản hỗ trợ***										
-	Hỗ trợ ổn định đời sống khi thu hồi từ 15%-30% diện tích đất nông nghiệp và không phải di chuyển chỗ ở. (Cụ thể thu hồi 15,92% đất nông nghiệp) Mức hỗ trợ bằng 30Kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu. = 30kg x đơn giá x 3tháng x 6khẩu.	Kg	540			19.000				10.260.000	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại các thửa đất số 15(3), 15(24) tờ bản đồ số 23 (mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây lâu năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m^2	1.008,5			230.000				231.955.000	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây lâu năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m^2	1.008,5			46.000	10%			4.639.100	
2	**Bùi Văn Quỳnh**							**23.515.200**	**19.232.660**	**119.927.520**	**162.675.380**
Địa chỉ: Thôn Tú Loan 1, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị											
Số CCCD: 044078005040											
A	***Bồi thường về đất***										
-	Đất trồng cây lâu năm (CLN); thửa đất số 15(7), tờ bản đồ số 23	m^2	511,2	46.000				23.515.200			
B	***Bồi thường tài sản trên đất***										
* –	*Tài sản nằm trên thửa đất số 15(7);tờ bản đồ số 23, đất trồng cây lâu năm (CLN)*										

PHỤ LỤC II

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG TRÌNH:

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG NỐI TỪ TRỤC N2 ĐI CÁC XÃ PHÍA BẮC VÀ KẾT NỐI VỚI TRỤC B2 TRƯỚC NHÀ MÁY MAY, HUYỆN QUẢNG TRẠCH (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số: 1223 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân xã Quảng Trạch)

TT	Họ và tên / Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ							**193.178.400**	**295.886.557**	**1.166.207.400**	**1.655.272.357**
1	**Bùi Thị Lê**							**46.391.000**	**65.947.311**	**246.854.100**	**359.192.411**
Địa chỉ: Thôn Tú Loan 1, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị											
Số CCCD: 044168003709											
A	***Bồi thường về đất***										
-	Đất trồng cây lâu năm (CLN); thửa đất số 15(3), tờ bản đồ số 23	m^2	902,9	46.000				41.533.400			
-	Đất trồng cây lâu năm (CLN); thửa đất số 15(24), tờ bản đồ số 23	m^2	105,6	46.000				4.857.600			
B	***Bồi thường tài sản trên đất***										
*	*Tài sản nằm trên thửa đất số 15(4);tờ bản đồ số 23, đất trồng cây lâu năm (CLN)*										
-	Hàng rào dây kẽm gai cọc BTCT cao 1,4m	m	72		136.000				9.792.000		
-	Thanh long mới trồng	Cây	46		21.900				1.007.400		
-	Sanh cao 2m $\Phi \leq 10$ cm (Cây từ đường kính 5cm $<\Phi \leq 8$ cm)	Cây	13		70.000				910.000		
-	Sanh mới trồng từ dâm cành	Cây	11		32.000				352.000		
-	Bạch đàn $\Phi > 10$cm đến $\Phi \leq 15$cm (Cây đường kính 12cm$<\Phi \leq$ 15cm)	Cây	40		34.000				1.360.000		
-	Bạch đàn $\Phi > 5$cm đến $\Phi \leq 10$cm (Cây đường kính 6cm$<\Phi \leq$ 8cm)	Cây	30		26.500				795.000		
-	Bạch đàn $\Phi > 15$cm đến $\Phi \leq 25$cm (Cây đường kính 15cm$<\Phi \leq$ 20cm)	Cây	10		158.000				1.580.000		
-	Cam cây 01 năm tuổi (Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1)	Cây	15		122.000				1.830.000		

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Ổi cây 02 năm tuổi (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 2)	Cây	15		143.700				2.155.500		
-	Xoài Cây 01 năm tuổi (Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1)	Cây	9		154.800				1.393.200		
-	Mít cây 02 năm tuổi (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	5		281.400				1.407.000		
-	Bơ cây 02 năm tuổi (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 2)	Cây	3		366.200				1.098.600		
-	Cau vua loại mới trồng	Cây	3		74.200				222.600		
-	Sapuchê cây 02 năm tuổi (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	5		245.500				1.227.500		
-	Bàng loại trồng ≥ 4 năm	Cây	2		198.900				397.800		
-	Sả bụi > 10 tẻ (năng suất bình quân là 0,424kg/m²) KT: 2m x 2m	Kg	1,6960		19.200				32.563		
-	Nhãn cây 01 năm tuổi (Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1)	Cây	5		145.700				728.500		
-	Mưng cây cao 2m đường kính Φ ≤ 10 cm (Cây từ đường kính 5cm <Φ ≤ 8 cm)	Cây	2		140.000				280.000		
-	Sung cây đường kính Φ > 15 cm	Cây	1		179.200				179.200		
-	Hoa sữa trồng > 4 năm	Cây	2		198.900				397.800		
-	Hàng rào xây Blô bổ trụ 220 x 220 kết cấu và trang trí hoàn thiện đơn giản cao 0,5m	m	33		1.148.000		*80%*		30.307.200		Nhà, công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất trước 01/7/2014 (xây dựng năm 2012) không được bồi thường nhưng được hỗ trợ, Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường
+	*Trừ phần tường rào xây thấp hơn quy định, thấp hơn 0,1m giảm 53.000đ/md, (1,4m - 0,5m = 0,9m) thấp hơn 0,9m giảm tương ứng 477.000đ/md*	*m*	*33*		*-477.000*		*80%*		*-12.592.800*		
-	Buy cống Φ>500, dài 0,8m/ống	m	6,40		766.000		*80%*		3.921.920		
-	Cửa cổng sắt có trang trí hoa văn KT1: 1,62m x 1,66m x 2 cánh KT2: 2,2m x 1,2m x 2 cánh	m^2	10,6584		1.030.000		*80%*		8.782.522		

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Sanh cây từ đường kính 8cm <Φ ≤ 12 cm	Cây	7		270.000				1.890.000		
-	Hàng rào dây kẽm gai cọc BTCT cao <1,4m	m	63		105.000				6.615.000		
-	Keo cây đường kính 4cm<Φ ≤ 6cm	Cây	28		25.300				708.400		
-	Keo cây đường kính 2cm<Φ ≤ 4cm	Cây	42		18.900				793.800		
-	Bạch đàn cây đường kính 6cm<Φ ≤ 8cm	Cây	13		26.500				344.500		
-	Ống cống BTCT đường kính 600 mm	m	3,20		766.000		*80%*		1.960.960		Nhà, công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất trước 01/7/2014 (xây dựng năm 2010) không được bồi thường nhưng được hỗ trợ. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định.
-	Hàng rào xây blo bổ trụ 220 x 220 kết cấu và trang trí hoàn thiện đơn giản; cao 0,8m	m	5		1.148.000		*80%*		4.592.000		
+	*Trừ phần tường rào xây thấp hơn quy định, thấp hơn 0,1m giảm 53.000đ/md, (1,4m - 0,8m = 0,6m) thấp hơn 0,6m giảm tương ứng 318.000đ/md*	m	*5*		*-318.000*		*80%*		*-1.272.000*		
-	Giếng khoan trên vùng đất cát	Cái	2		1.800.000				3.600.000		
C	***Các khoản hỗ trợ***										
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại thửa đất số 15(7), tờ bản đồ số 23 (mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây lâu năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m^2	511,2			230.000				117.576.000	

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây lâu năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m^2	511,2			46.000	10%			2.351.520		
3	**Bùi Ngọc Thân**							**25.286.200**	**17.268.800**	**128.959.620**	**171.514.620**	
Địa chỉ: Thôn Tú Loan 2, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị												
Số CCCD: 044180002161												
A	***Bồi thường về đất***											
-	Đất trồng cây lâu năm (CLN); thửa đất số 9(2), tờ bản đồ số 22	m^2	549,7	46.000				25.286.200				
B	***Bồi thường tài sản trên đất***											
* –	*Tài sản nằm trên thửa đất số 9(2); tờ bản đồ số 22; đất trồng cây lâu năm (CLN)*											
-	Ống cống BTCT đường kính 600 mm	m	18,40		766.000		80%		11.275.520			
-	Nền đổ BT sạn ngang trên láng xi măng dày 10cm KT: 21m x 1,2m	m^2	25,20		208.000		80%		4.193.280			Nhà, công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất trước 01/7/2014 (xây dựng năm 2012) không được bồi thường nhưng được hỗ trợ. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định.
-	Giếng khoan trên vùng đất cát	Cái	1,0		1.800.000				1.800.000			
C	***Các khoản hỗ trợ***											

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại các thửa đất số 9(2), tờ bản đồ số 22 (mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây lâu năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m^2	549,7			230.000				126.431.000	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây lâu năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m^2	549,7			46.000	10%			2.528.620	
4	**Nguyễn Văn Duẩn**							**97.986.000**	**16.500.365**	**670.466.160**	**784.952.525**
Địa chỉ: Thôn Tú Loan 2, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị											
Số CCCD: 044064008918											
A	***Bồi thường về đất***										
-	Đất trồng cây lâu năm (CLN); thửa đất số 139(1); tờ bản đồ số 22	m^2	1.290,2	35.000				45.157.000			
-	Đất trồng cây lâu năm (CLN); thửa đất số 6(13); tờ bản đồ số 22	m^2	1.385,2	35.000				48.482.000			
-	Đất trồng cây lâu năm (CLN); thửa đất số 6(15); tờ bản đồ số 22	m^3	124,2	35.000				4.347.000			
B	***Bồi thường tài sản trên đất***										
* –	*Tài sản trên thửa đất số 139(1), tờ bản đồ số 22, đất trồng cây lâu năm (CLN);*										
-	Keo cây đường kính 2cm<Φ ≤ 4cm trồng tập trung mật độ từ 3.000 cây/ha đến dưới 4.000 cây/ha	ha	0,129020		49.047.600				6.328.121		
* –	*Tài sản trên thửa đất số 6(13), tờ bản đồ số 22, đất trồng cây lâu năm (CLN);*										
-	Keo cây đường kính 4cm<Φ ≤ 6cm trồng tập trung mật độ từ 3.000 cây/ha đến dưới 4.000 cây/ha	ha	0,138520		64.120.300				8.881.944		
* –	*Tài sản trên thửa đất số 6(15), tờ bản đồ số 22, đất trồng cây lâu năm (CLN);*										

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Keo cây đường kính 4cm<Φ ≤ 6cm	Cây	51		25.300				1.290.300		
C	***Các khoản hỗ trợ***										
-	Hỗ trợ ổn định đời sống khi thu hồi từ 30%-70% diện tích đất nông nghiệp và không phải di chuyển chỗ ở. (Cụ thể thu hồi 47,91% đất nông nghiệp) Mức hỗ trợ bằng 30Kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu. = 30kg x đơn giá x 6tháng x 4khẩu.	Kg	720			19.000				13.680.000	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại thửa đất số 6(13), 139(1), 6(15) tờ bản đồ số 22 (mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m^2	2.799,6			230.000				643.908.000	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất trồng cây lâu năm trong bảng giá đất của UBND tỉnh).	m^2	2.799,6			46.000	10%			12.878.160	
5	**Bùi Văn Tư**							**0**	**146.100.620**	**0**	**146.100.620**
Địa chỉ: Thôn Tú Loan 2, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị											
Số CCCD:044090010718											
A	***Bồi thường tài sản trên đất***										
*	*Tài sản trên thửa đất số 6(7), 6(4) tờ bản đồ số 22, đất trồng cây lâu năm (CLN) UBND xã Quảng Hưng quản lý (nay là xã Quảng Trạch)*										
-	Hàng rào xây blo bổ trụ 220x220 kết cấu và trang trí hoàn thiện đơn giản, cao 0,8m.	m	39		1.148.000		80%		35.817.600		

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
+	*Trừ phần tường rào xây thấp hơn quy định, thấp hơn 0,1m giảm 53.000đ/md, (1,4m - 0,8m = 0,6m) thấp hơn 0,6m giảm tương ứng 318.000đ/md*	*m*	*39*		*-318.000*		80%		*-9.921.600*		Nhà, công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất trước 01/7/2014 (xây dựng năm 2013) không được bồi thường nhưng được hỗ trợ. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định.
-	Trụ cổng xây gạch lõi trụ BTCT						80%				
+	*Lõi trụ đổ bằng BTCT:* *KT: 0,2m x 0,2m x 1,4m x 2 trụ*	*m^3*	*0,1120*		*8.399.000*		80%		*752.550*		
+	*Trụ xây gạch, tô trát bình thường* *KT: 0,55m x 0,55m x 1,4m × 2 trụ - (0,2m × 0,2m ×1,4m × 2 trụ)*	*m^3*	*0,7350*		*1.691.000*		80%		*994.308*		
-	Cửa cổng hoa sắt có trang trí hoa văn KT: 1,2m × 5m	m^2	6,0		1.030.000		80%		4.944.000		
-	Hàng rào dây kẽm gai cọc BTCT cao >1,4m	m	155		136.000		80%		21.080.000		
-	Móng hàng rào xây đá hộc xanh KT: 0,5m x 0,4m x 155m	m^3	31,0		1.132.000		80%		28.073.600		
-	Cống						80%				
+	*Móng xây đá hộc xanh* *KT: 6m x 0,3m x 1,3m x 2 bên*	*m^3*	*4,680*		*1.132.000*		80%		*4.238.208*		
+	*Ống cống BTCT đường kính 600mm*	m	*7,200*		*766.000*		80%		*4.412.160*		
-	Giếng thả buy bê tông cốt thép đường kính trong < 1m, nền BT láng xi măng	m	5		2.074.000		80%		8.296.000		
-	Mãng cầu cây 03 năm tuổi (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	14		120.100				1.681.400		
-	Mãng cầu mới trồng	Cây	13		35.200				457.600		
-	Mít cây 03 năm tuổi (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	4		281.400				1.125.600		
-	Mít cây 04 năm tuổi (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6)	Cây	2		2.424.700				4.849.400		

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Nhãn cây 02 năm tuổi (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	7		243.250				1.702.750		
-	Đào cây 02 năm tuổi (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	7		245.500				1.718.500		
-	Vú sữa cây 01 năm tuổi (Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1)	Cây	5		467.900				2.339.500		
-	Vú sữa cây mới trồng	Cây	7		127.300				891.100		
-	Sapuche cây 01 năm tuổi (Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1)	Cây	27		147.900				3.993.300		
-	Sapuche cây mới trồng	Cây	35		79.500				2.782.500		
-	Xoài cây 03 năm tuổi (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	3		257.700				773.100		
-	Xoài cây mới trồng	Cây	3		84.500				253.500		
-	Sả (năng suất bình quân là 0,424kg/m²) KT: 5m x 6m	Kg	12,72		19.200				244.224		
-	Chè cây 02 năm tuổi (Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 3)	Cây	31		21.100				654.100		
-	Thanh long mới trồng	Bụi	12		21.900				262.800		
-	Hoa sữa trồng ≥ 4 năm (cây bóng mát)	Cây	10		198.900				1.989.000		
-	Sung đường kính Ø > 15cm	Cây	4		179.200				716.800		
-	Dứa 01 năm tuổi (Khóm từ 45 ngày đến Bụi đang ra hoa)	Bụi	30		4.200				126.000		
-	Keo cây đường kính 10cm < Ø ≤ 15cm (Cây đường kính 12cm<Φ ≤ 15cm)	Cây	5		34.000				170.000		
-	Keo cây đường kính 8cm < Ø ≤ 10cm (Cây đường kính 8cm<Φ ≤ 12cm)	Cây	9		30.000				270.000		
-	Sanh cây loại mới trồng từ dâm cành < 1 năm	Cây	15		32.000				480.000		
-	Đu đủ cây 02 năm tuổi (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	5		76.200				381.000		

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Chanh cây 01 năm tuổi (Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1)	Cây	9		122.000				1.098.000		
-	Huê đường kính 10cm < Ø ≤ 15cm	Cây	7		157.900				1.105.300		
-	Ổi cây 03 năm tuổi (Cây từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 4)	Cây	5		423.200				2.116.000		
*	*Tài sản trên thửa đất số 6(6) tờ bản đồ số 22, đất nuôi trồng thủy sản (NTS) do UBND xã Quảng Hưng quản lý*										
-	Ao cá										
Nhà, công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất trước 01/7/2014 (xây dựng năm 2013) không được bồi thường nhưng được hỗ trợ. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định.											
+	*Đào ao đất cấp I, sâu >1,5m* *KT: 341,4 m²*	*m²*	*341,4*		36.000		80%		9.832.320		
6	**Nguyễn Xuân May**							**0**	**30.836.800**	**0**	**30.836.800**
Địa chỉ: Thôn Tú Loan 1, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị											
Số CCCD:044065004709											
A	***Bồi thường tài sản trên đất***										
*	*Tài sản trên thửa đất số 6(4); tờ bản đồ số 22, đất trồng cây lâu năm (CLN) do UBND xã Quảng Hưng quản lý (nay là xã Quảng Trạch)*										

TT	Họ và tên Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ	
-	Móng xây đá hộc xanh KT: 0,4m x 1,5m x 30m	m3	18,0		1.132.000		80%		16.300.800		Nhà, công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất trước 01/7/2014 (xây dựng năm 2013) không được bồi thường nhưng được hỗ trợ. Mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định.
-	Keo đường kính 15cm < Ø ≤ 20cm	Cây	92		158.000				14.536.000		
	Tổng							**193.178.400**	**295.886.557**	**1.166.207.400**	**1.655.272.357**

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ : ***1.655.272.357 đồng***

(Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, ba trăm năm mươi bảy đồng).

PHỤ LỤC III

Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện công trình: Đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc kết nối trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch (Đợt 2).

(Kèm theo Quyết định số 4223/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân xã Quảng Trạch)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền	
I	**Nội dung chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điều 87 luật đất đai và điều 27 nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ**						**10.812.500**	
1	**Chi niêm yết công khai thông báo thu hồi đất**						**162.500**	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ)	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	5	0,5	2,5	25.000	62.500	
2	**Tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án**						**250.000**	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	1	2			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND, UBMTTQVN và cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ)	Người/ngày	3	1	3	0	0	
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	1	6	25.000	150.000	
3	**Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đối chiếu kết quả với thống kê, phân loại đất theo hồ sơ đo đạc thu hồi đất…**						**1.487.500**	
3.1	**Chi phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai các thông tin về thu hồi đất**						**137.500**	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	3	0,5	1,5	25.000	37.500	
3.2	**Kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu**						**1.100.000**	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	4	4	16			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ)	Người/ngày	2	4	8			
	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	4	4	100.000	400.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	7	4	28	25.000	700.000	
3.3	**Kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng đối tượng bị thu hồi đất cụ thể…**						**250.000**	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	1	3			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ)	Người/ngày	2	1	2	0	0	
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	1	6	25.000	150.000	
4	**Chi phí tính toán giá trị thiệt hại, lập, công khai, kết thúc công khai, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư…**						**1.787.500**	
4.1	**Chi phí tính toán giá trị thiệt hại và lập phương án bồi thường, hỗ trợ**						**50.000**	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	1	2			
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	2	1	2	25.000	50.000	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền	
4.2	**Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ (niêm yết tại UBND xã và nhà văn hóa thôn)**						**162.500**	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	5	0,5	2,5	25.000	62.500	
4.3	**Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ và thu phiếu ý kiến về phương án đã công khai (trực tiếp tại các hộ dân)**						**137.500**	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	3	0,5	1,5	25.000	37.500	
4.4	**Họp kết thúc công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ để giải trình các ý kiến…**						**212.500**	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	0,5	1	0	0	
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	0,5	0,5	100.000	50.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	5	0,5	2,5	25.000	62.500	
-	Chi phí phục vụ hội trường	Lần	1	1	1	100.000	100.000	
4.5	**Chi niêm yết quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (niêm yết tại UBND xã và nhà văn hóa thôn)**						**475.000**	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	1	2			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ và Phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	1	2	0		
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	3	1	3	100.000	300.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	7	1	7	25.000	175.000	
4.6	**Chi phí thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**						**750.000**	
-	Chi phí hỗ trợ cho tổ thẩm định	Người/ngày	6	1	6	100.000	600.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	1	6	25.000	150.000	
5	**Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định**						**800.000**	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	0,5	1,5			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày			0	0	0	
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	4	1	4	25.000	100.000	
-	Chi phí phục vụ hội trường	Lần	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí thuê xe ô tô đi lại	Chuyến	1	1	1	500.000	500.000	
6	**Chi vận động, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định**						225.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	1	2			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	1	2	0	0	
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	5	1	5	25.000	125.000	
7	**Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe**						**3.100.000**	
7.1	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu						300.000	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền	
7.2	Chi phí mua văn phòng phẩm						300.000	
7.3	Chi phí hỗ trợ xăng xe	Người/ngày	5	10	50	50.000	2.500.000	
8	**Chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường , hỗ trợ, tái định cư**						**3.000.000**	
8.1	**Chi làm việc với UBND xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan**						**3.000.000**	
-	Chi phí làm việc với UBND xã và phòng kinh tế về xác định nguồn gốc sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bị thu hồi (ngày 08/05/2025)						1.650.000	
-	Chi phí làm việc với phòng kinh tế về thẩm định, phê duyệt phương án						1.350.000	
II	**Nội dung chi tiền lương, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo chế độ quy định của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư liên quan đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định theo quy định tại khoản 6, điều 27, nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ**						**15.951.729**	
-	Số cán bộ tham gia: 01 lãnh đạo và 05 Cán bộ, trong đó 04 cán bộ không hưởng lương từ ngân sách							
-	Hệ số lương bình quân: 3,17							
-	Thời gian tham gia thực hiện: 13 ngày							
-	Tiền lương (hệ số lương bình quân: 3,17) cho 4 cán bộ không hưởng lương ngân sách	Người/ngày	3	13	39	336.641	13.128.995	
-	Các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN) cho cán bộ không hưởng lương ngân sách (21,5% lương)	Người/ngày	3	13	39	72.378	2.822.734	
	TỔNG CỘNG (I+II)						**26.764.229**	

Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm hai mươi chín đồng/.